

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **45/2021/HNGĐ-PT.**

Ngày 30-12-2021.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con,  
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Hải Hương

*Các Thẩm phán:*

Bà Trần Thị Hà

Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa:*** Bà Hà Thị Hải- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 30/12/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 42/2021/TLPT- HNGĐ ngày 29/10/2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 67/2021/HNGĐ-ST ngày 16/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh B bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2021/QĐ-PT ngày 23/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2021/QĐ-PT ngày 10/12/2021, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 (có mặt).

*Địa chỉ:* Xóm Bãi Tre, thôn An Hòa, xã Đoan Bái, huyện H, tỉnh B

*Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1980 (có mặt).

*Địa chỉ:* Xóm Bãi Tre, thôn An Hòa, xã Đoan Bái, huyện H, tỉnh B

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:*

Ông Nguyễn PS - Luật sư Công ty Luật TNHH Việt Phú – Đoàn Luật sư TP H (có mặt)

**\* Người kháng cáo:** bị đơn bà Nguyễn Thị B

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/2/2020 và tại bản tự khai, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị B kết hôn với nhau ngày 12/10/1998 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hương Mai, huyện Việt Yên. Sau ngày cưới ông bà đoàn tụ và chung sống bình thường đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn hòa hợp nhau, đồng thời, ông còn phát hiện bà B có quan hệ ngoại tình và vợ chồng đã đánh cãi chửi nhau. Thời điểm đó ông đã có đơn xin ly hôn nhưng được Tòa án hòa giải nên ông đã rút đơn để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên, tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện được, bà B không thay đổi nên ông bà đã chấm dứt quan hệ vợ chồng từ năm 2017. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông yêu cầu được ly hôn bà B.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà thừa nhận thời gian và điều kiện kết hôn như ông T đã trình bày là đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhiều lần nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ nhặt. Cho đến tháng 8/2016 thì xảy ra mâu thuẫn căng thẳng do bất đồng quan điểm, không còn hòa hợp và nghi ngờ nhau có quan hệ ngoại tình, từ đó đến nay vợ chồng đã ly thân và không còn quan tâm đến nhau nữa. Bà B không nhất trí ly hôn vì tình cảm vợ chồng vẫn còn và vì con cái nên bà không nhất trí ly hôn

Về con chung: Cả hai ông bà đều trình bày, vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Quang Khải, sinh ngày 02/01/2000 và Nguyễn Thị Ngọc Ánh, sinh ngày 23/10/2009. Ông bà thống nhất không đặt vấn đề nuôi dưỡng đối với con lớn do đã trưởng thành, còn con nhỏ ông T đồng ý để cho bà B được trực tiếp nuôi dưỡng và bà B nhất trí

Về tài sản: Ông bà đều trình bày vợ chồng có tài sản chung gồm có: thửa đất ở số 18 tờ bản đồ T. Đo tại thôn An Hòa, xã Đoan Bái, huyện H, tỉnh B diện tích 100m<sup>2</sup> do vợ chồng mua của bố mẹ bà B, đã được UBND huyện H cấp GCNQSD đất số BG 144290 ngày 13/6/2011 mang tên ông Nguyễn Văn T; vợ chồng ông bà đã xây nhà ở, bếp, nhà vệ sinh và một số công trình trên thửa đất ở đó. Ông T yêu cầu chia đôi khối tài sản chung nói trên, ông yêu cầu được sử dụng thửa đất, sở hữu toàn bộ tài sản trên đất và chia giá trị bằng tiền cho bà B. Bà B đề nghị chia cho bà được sử dụng ½ nhà đất trên.

Ngoài ra bà B còn yêu cầu ông T trả cho bà 100.000.000đ là tiền công sức tân tạo lên thửa đất số 602, tờ bản đồ số 04, diện tích 794,8m<sup>2</sup> ở thôn Xuân Hòa, xã Hương Mai, huyện Việt Yên, tỉnh B mang tên ông Nguyễn Văn Nguyên

\*Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 67/2021/HNGĐ-ST ngày 16/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh B đã quyết định:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148; Điều 227, Điều 271, Điều 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29, Điều 33, Điều 37, Điều 38, Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 7 Thông tư liên tịch số

01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử: Áp dụng Điều 28, 147, 165, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự Điều 56, 59, 62, 63, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 18, 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Văn T được ly hôn bà Nguyễn Thị B.

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị B được trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Thị Ngọc Ánh, sinh ngày 23/10/2009. Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho bà B số tiền là 1.500.000đ kể từ tháng 9/2021 đến khi con chung Nguyễn Thị Ngọc Ánh đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản: Giao cho ông Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng thửa đất ở số 18 tờ bản đồ T. Đo tại thôn An Hòa, xã Đoan Bái có diện tích 100m<sup>2</sup> theo GCNQSD đất số BG 144290 ngày 13/6/2011 của UBND huyện H cấp mang tên ông Nguyễn Văn T (nay thuộc thửa 102, tờ bản đồ số 14), được sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất gồm: nhà ở; bếp; nhà tắm, nhà vệ sinh; bể nước; bán mái sân giếng; bán mái trước của nhà, tổng trị giá là 1.672.000.000đ nhưng ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ chia tài sản cho bà Nguyễn Thị B giá trị bằng tiền là 836.000.000đ (tám trăm ba mươi sáu triệu đồng).

- Bà Nguyễn Thị B được sở hữu số tiền 836.000.000đ do ông Nguyễn Văn T trả tiền chia tài sản.

- Bà Nguyễn Thị B và con chung Nguyễn Thị Ngọc Ánh được lưu cư tại nhà, đất ở đã giao cho ông T trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 27/9/2021 bị đơn là bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm về phần không đồng ý ly hôn và mức cấp dưỡng nuôi con chung, không đồng ý chia tài sản chung như cấp sơ thẩm giải quyết

\* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B và bà Nguyễn Thị B trình bày tại phiên tòa:

Về quan hệ hôn nhân Tòa án không xác minh làm rõ nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, lỗi thuộc về ông T hay bà B để xảy ra việc ly hôn.

Đối với việc chia tài sản: Đề nghị chia đôi bằng đất mỗi người  $\frac{1}{2}$ , trường hợp không chia được bằng đất đề nghị giao cho bà B, bà B sẽ chia tiền cho ông T

Đối với thừa đất bố mẹ chồng bà cho vợ chồng cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết là không đảm bảo quyền lợi cho bà, bà đã bỏ tiền và công sức ra xây dựng mà không xem xét chia cho bà là không đảm bảo quyền lợi cho bà.

Về cấp dưỡng nuôi con: ông bà có hai con nhưng anh Nguyễn Quang Khải sinh năm 2000 mặc dù đã trên 18 tuổi nhưng chưa lập gia đình cần sự trợ giúp của gia đình. Cháu thứ hai Nguyễn Thị Ngọc Ánh sinh năm 2009 đang đi học, Tòa án buộc ông T cấp dưỡng nuôi con Mức cấp dưỡng đề nghị chấp nhận yêu cầu 3.500.000đồng/1 tháng. Ngoài ra bà không có ý kiến gì khác.

Tại phần tranh luận ông T đề nghị:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cầu xin ly hôn của ông.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông đồng ý cấp dưỡng là 2.000.000đồng/1 tháng đến khi con chung tròn 18 tuổi, không đồng ý 3.500.000đồng như bà B đề nghị

Về tài sản chung: Ông đồng ý giao nhà đất cho bà B và đồng ý nhận tiền chênh lệch tài sản

Không có thừa đất bố mẹ cho ông như bà B trình bày, thừa đất này bố mẹ ông cho anh trai của ông, hiện nay đang mang tên anh trai ông là Nguyễn Văn Nguyên

Bà B đồng ý với các đề nghị của ông T cụ thể:

Đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Văn T

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông đồng ý cấp dưỡng là 2.000.000đồng/1 tháng đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông đồng ý giao nhà đất cho bà B và đồng ý nhận tiền chênh lệch tài sản như án sơ thẩm đã tuyên

Yêu cầu về công sức tân tạo lên thừa đất số 602, tờ bản đồ số 04, diện tích 794,8m<sup>2</sup> ở thôn Xuân Hòa, xã Hương Mai, huyện Việt Yên, tỉnh B bà đồng ý đề nghị giải quyết bằng vụ án khác

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm số 67/2021/HNGĐ-ST ngày 16/9/2021 của TAND huyện H, tỉnh B: Xử: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T với bà Nguyễn Thị B

Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị B được trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Thị Ngọc Ánh, sinh ngày 23/10/2009. Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho bà B số tiền là 2.000.000đồng/1 tháng kể từ tháng 01/2022 đến khi con chung Nguyễn Thị Ngọc Ánh đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Giao cho bà Nguyễn Thị B được sử dụng thửa đất ở số 18 tờ bản đồ T. Đo tại thôn An Hòa, xã Đoan Bái có diện tích 100m<sup>2</sup> theo GCNQSD đất số BG 144290 ngày 13/6/2011 của UBND huyện H cấp mang tên ông Nguyễn Văn T (nay thuộc thửa 102, tờ bản đồ số 14), được sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất gồm: nhà ở; bếp; nhà tắm, nhà vệ sinh; bể nước; bán mái sân giếng; bán mái trước của nhà, tổng trị giá là 1.672.000.000đ nhưng bà Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ chia tài sản cho ông Nguyễn Văn T giá trị bằng tiền là 836.000.000đ (tám trăm ba mươi sáu triệu đồng).

- Ông Nguyễn Văn T được sở hữu số tiền 836.000.000đ do bà Nguyễn Thị B trả tiền chia tài sản.

Không chấp nhận kháng cáo của bà B về việc xem xét chia công sức đối với thửa đất số 602, tờ bản đồ số 04, diện tích 794,8m<sup>2</sup> ở thôn Xuân Hòa, xã hương Mai, huyện Việt Yên, tỉnh B mang tên ông Nguyễn Văn Nguyễn. Chưa được giải quyết ở cấp sơ thẩm.

- Về án phí: Được tính lại do sửa án sơ thẩm

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, HĐXX thấy:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà B cho rằng Tòa án không xem xét nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng bà, để xem xét nguyên nhân do vợ chồng bà tan vỡ là từ đâu mà giải quyết cho bà ly hôn với ông T là không đảm bảo quyền lợi cho bà. Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên tòa bà cũng xác định vợ chồng bà có mâu thuẫn và đồng ý ly hôn với ông T do vậy Hội đồng xét xử thấy việc ông bà thỏa thuận ly hôn là tự nguyện nên căn cứ điều 55 Luật hôn nhân gia đình công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T với bà Nguyễn Thị B

1.2. Về con chung: Cấp sơ thẩm giao con chung Nguyễn Thị Ngọc Ánh cho bà B nuôi dưỡng, ông bà đều không có ý kiến gì, tuy nhiên bà B không đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000đồng/1 tháng. Tại phiên tòa ông T trình bày thu nhập của ông là 5.000.000đồng/1 tháng, bà B trình bày thu nhập của bà 8.000.000đồng/1 tháng. Bà B đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung 3.500.000đồng/1

tháng cho cháu Ánh. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông T đề nghị mức cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đồng/1 tháng và được bà B đồng ý. Hội đồng xét xử thấy sự thỏa thuận này là tự nguyện và không trái quy định của pháp luật đúng quy định tại điều 107; Điều 116; Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình nên cần công nhận sự thỏa thuận này.

1.3. Về tài sản chung: Ông bà đều thừa nhận vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 18, tờ bản đồ số T, diện tích 100m<sup>2</sup>, được UBND huyện H cấp GCNQSD đất số BG 144290 ngày 13/6/2011 mang tên ông Nguyễn Văn T (theo bản đồ chính quy hiện nay thuộc thửa 102, tờ bản đồ số 14) và các công trình gắn liền với thửa đất ở gồm có: nhà ở; bếp; nhà tắm, nhà vệ sinh; bể nước; bán mái sân giếng; bán mái trước cửa nhà, bà không đồng ý. Tại phiên tòa ông bà đều nhất trí giao nhà đất cho bà Nguyễn Thị B và bà B nhất trí chia tiền cho ông T số tiền 836.000.000đồng. Xét thấy thỏa thuận này là tự nguyện không trái đạo đức và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần công nhận thỏa thuận của ông bà.

Đối với yêu cầu của bà B về việc chia cho bà  $\frac{1}{2}$  hoặc chia công sức đóng góp cho bà B đối với thửa đất số 602, tờ bản đồ số 04, diện tích 794,8m<sup>2</sup> ở thôn Xuân Hòa, xã Hương Mai, huyện Việt Yên, tỉnh B mang tên ông Nguyễn Văn Nguyên. Hội đồng xét xử thấy: Quá trình làm việc với Tòa án cấp sơ thẩm bà không có đơn yêu cầu. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 30/6/2021 bà B cũng không có ý kiến gì. Do vậy cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ. Do cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét yêu cầu này của bà. Nếu có yêu cầu, bà B phải khởi kiện để được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng cho con chung Nguyễn Quang Khải, sinh ngày 02/01/2000. Tại phiên tòa bà B xác định anh Khải đã trưởng thành, hiện đang phục vụ trong quân đội nên bà không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2]. Về án phí: Do xem xét lại yêu cầu của đương sự nên án phí được tính lại theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27; khoản 2, Điều 29 -Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án lại cụ thể:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 75.000đồng án phí ly hôn. 37.080.000đồng án phí chia tài sản trên số tiền được nhận và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con

Bà Nguyễn Thị B phải chịu 75.000đồng tiền án phí ly hôn. 37.080.000đồng án phí chia tài sản trên số tiền được nhận. Bà B không phải chịu án phí đối với yêu cầu kháng cáo không được Tòa án chấp nhận

Từ những nội dung trên, HĐXX căn cứ Điều 300; khoản 2, Điều 308 - BLTTDS, xử: Sửa bản án sơ thẩm số 67/2021/HNGĐ-ST ngày 16/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh B

[3]. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 300; khoản 2, Điều 308 - Bộ luật Tố tụng dân sự

Căn cứ Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83; điều 107; Điều 116; Điều 117 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28; Điều 147; 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2, Điều 357; khoản 2, Điều 468- Bộ luật Dân sự; Điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27; khoản 2, Điều 29 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T với bà Nguyễn Thị B.

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị B được trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Thị Ngọc Ánh, sinh ngày 23/10/2009. Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho bà B số tiền là 2.000.000đồng/1 tháng kể từ tháng 1/2022 đến khi con chung Nguyễn Thị Ngọc Ánh đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Giao cho bà Nguyễn Thị B được quản lý, sử dụng thửa đất ở số 18 tờ bản đồ T. Địa chỉ: thôn An Hòa, xã Đoàn Bái có diện tích 100m<sup>2</sup> theo GCNQSD đất số BG 144290 ngày 13/6/2011 của UBND huyện H cấp mang tên ông Nguyễn Văn T (nay thuộc thửa 102, tờ bản đồ số 14), được sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất gồm: nhà ở; bếp; nhà tắm, nhà vệ sinh; bể nước; bán mái sân giếng; bán mái trước của nhà, tổng trị giá là **1.672.000.000đồng** nhưng bà Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ chia tài sản cho ông Nguyễn Văn T giá trị bằng tiền là **836.000.000đồng** (tám trăm ba mươi sáu triệu đồng).

- Ông Nguyễn Văn T được sở hữu số tiền 836.000.000đồng do bà Nguyễn Thị B trả tiền chia tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị B về việc yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$ ; chia công sức đóng góp cho bà B đối với thửa đất số 602, tờ bản đồ số 04, diện tích 794,8m<sup>2</sup> ở thôn Xuân Hòa, xã Hương Mai, huyện Việt Yên, tỉnh B mang tên ông Nguyễn Văn Nguyên.

5. Về án phí: Ông T phải chịu 75.000đồng án phí ly hôn. 37.080.000đồng án phí chia tài sản và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con (tổng: 37.455.000đồng) nhưng được trừ vào số tiền 10.000.000đồng ông T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0000790 ngày 14/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh B (ông T còn phải nộp tiếp 27.455.000đồng)

Bà Nguyễn Thị B phải chịu 75.000đồng tiền án phí ly hôn. 37.080.000đồng án phí chia tài sản (tổng: 37.155.000đồng) nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ bà B đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0007546 ngày 27/9/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh B. (Bà Nguyễn Thị B còn phải nộp tiếp 36.855.000đồng)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND Cấp cao tại H;
- VKSND tỉnh B;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự,
- Cổng thông tin điện tử ;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Hải Hường**



